

Ba thứ chữ trong lịch sử ngữ văn Việt Nam

Gs.TsKh. Nguyễn Quang Hồng

Ngày 16 tháng 2 năm 2008

Hà Nội – Việt Nam

Trong lịch sử ngữ văn Việt Nam có ba thứ chữ thực sự góp phần xây đắp nền văn hiến Việt Nam, đó là chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, tiếng Pháp và chữ Pháp cũng có mặt ở Việt Nam theo sự “bảo hộ” của thực dân Pháp, và nhờ đó Pháp văn cũng đã để lại ít nhiều dấu ấn qua sách báo do một số trí thức người Việt tạo ra, chủ yếu vào hồi đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, Pháp văn dấu sao cũng không có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong sự tạo thành truyền thống văn hiến Việt Nam, như chữ Hán (từ đầu Công nguyên), chữ Nôm (từ thế kỷ XII) và chữ Quốc ngữ ABC (từ giữa thế kỷ XVII). Trong giới nghiên cứu ở Việt Nam vẫn có ý kiến cho rằng trước khi tiếp xúc với người Hán và chữ Hán, trên địa bàn Việt Nam có thể đã từng có một thứ văn tự nào đó của tổ tiên người Việt ở thời Hùng Vương. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa hề tìm thấy những chứng tích xác thực về một nền văn tự Việt cổ xưa như vậy. Cho nên ở đây chúng ta hãy tạm bằng lòng giới hạn câu chuyện với ba thứ văn tự thực sự có mặt trong lịch sử Việt Nam.

1. Sự hình thành và vị thế của ba thứ chữ

1.1. Tiếp xúc Hán Việt và Hán văn Việt Nam.

Ngay sau khi Tần Thủy Hoàng bình định vùng Lĩnh Nam từ năm 214 TCN (trước Công nguyên), chữ Hán đã cùng với quan quân nhà Tần xâm nhập vào phương Nam. Từ năm 207 TCN, Triệu Đà lập nên nước Nam Việt (bao gồm vùng đất từ phía Nam Ngũ Lĩnh đến giữa Trung Bộ Việt Nam). Đến năm 112 (đầu Công nguyên), nhà Hán chiếm nước Nam Việt, lập ra bộ Giao Chỉ, chia làm 9 quận, trong đó có 6 quận chủ yếu thuộc vùng Quảng Đông Quảng Tây, và có 3 quận thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay là Giao Chỉ (vùng Bắc Bộ), Cửu Chân (vùng từ Thanh Hóa đến Quảng Bình) và Nhật Nam (vùng từ Quảng Trị đến Quảng Nam). Như vậy là ngay từ đầu Công nguyên cho đến suốt 1000 năm Bắc thuộc sau đó, các dân tộc trên đất nước ta đã sống trong quá trình cộng cư với nhau và với nhiều dân tộc khác ở phía Nam Trung Quốc ngày nay, dĩ nhiên là với cả người Hán từ phương Bắc xuống. Trong số những người Hán tràn xuống nước ta có thể bao gồm 3 thành phần chủ yếu như sau:

- (a) Các quan lại lớn nhỏ và có thể cả quân đội được chính quyền Trung Nguyên cử sang để đô hộ người bản xứ.
- (b) Một số những trí thức không muốn ràng buộc ở Trung Nguyên, tìm đường xuống phương Nam để thi thố tài năng.
- (c) Cùng với họ là những người dân thường, muốn sinh cơ lập nghiệp ở nơi đất mới. Trong số “dân thường” này có hai hạng người: Một là những người “đắc tội” ở bên Tàu, bị đày

đi “biệt xứ” sang đây. Hai là những người bình dân tự nguyện di cư sang đất Việt để làm ăn sinh sống.

Tất cả các hạng người gốc Hán trên đây, tùy theo mục đích khác nhau và với những phương thức khác nhau (qua sách vở hoặc qua truyền khẩu) đều ít nhiều góp phần đưa tiếng Hán và chữ Hán thâm nhập vào đời sống văn hóa của cư dân bản địa ở Việt Nam.

Như vậy, chữ Hán có thể đã có mặt ở Việt Nam ngay từ đầu Công nguyên và dần dà với sự truyền bá kinh điển của đạo Phật bằng Hán văn, và với việc mở trường học ở Giao Châu, thì người Việt Nam dưới thời Bắc thuộc đã có cơ hội nắm hiểu và sử dụng Hán văn như một thứ ngoại ngữ và là thứ chữ duy nhất gần như độc tôn vào lúc bấy giờ. Vào khoảng cuối thế kỷ X, sau khi nước nhà thực sự độc lập, xây nên tự chủ, hình thành cách đọc Hán Việt cho chữ Hán, khi ấy Hán văn ở người Việt không còn mang tính “sinh ngữ” nữa, mà là một thứ ngôn ngữ và chữ viết đã được Việt hoá ít nhiều (trước hết là về mặt ngữ âm), và tính “ngoại lai” của nó cũng mờ nhạt dần. Rất dễ hiểu vì sao về sau này, khi tiếp xúc với “chữ Tây” (Pháp văn), người Việt vẫn gọi chữ Hán (và cả chữ Nôm) là “chữ Ta”.

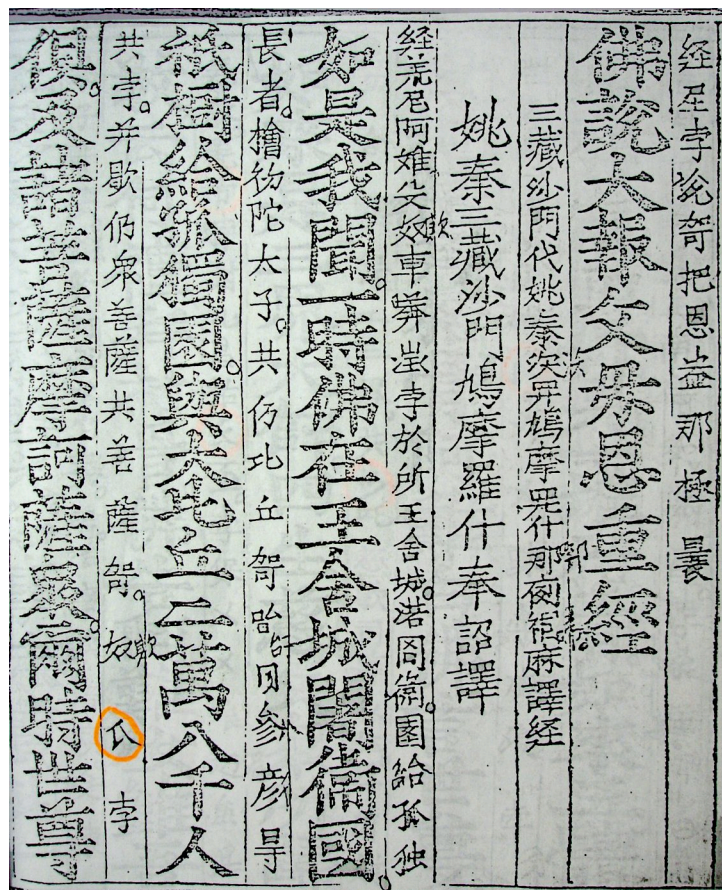
Thực ra, chữ Hán được người Việt Nam hoan nghênh không phải là dưới thời Bắc thuộc một ngàn năm, mà chính là từ sau khi nước nhà được độc lập, thoát ly khỏi ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Để xây dựng một chính quyền phong kiến thống nhất và vững mạnh, không có con đường nào khác vào thời đại bấy giờ là phỏng theo mô hình phong kiến Trung Hoa, lấy đạo Nho làm nền tảng. Bởi vậy, việc học hành thi cử, đào tạo nhân tài đương nhiên là lấy Nho học làm gốc, và “tứ thư ngũ kinh” là sách gối đầu giường của Nho sinh. Cho nên, sẽ không có gì đáng phải ngạc nhiên khi chữ Hán đã được người Việt Nam gọi là “chữ Nho”, và suốt hàng ngàn năm qua, nó luôn được trọng vọng, coi như là “chữ của thánh hiền”. Các chính quyền phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XX (1945) đều lấy chữ Hán (và văn ngôn Hán ngữ) làm thứ ngôn ngữ và chữ viết chính thống của nhà nước.

1.2. Từ chữ Hán đến chữ Nôm.

Việc sử dụng tiếng Hán và chữ Hán ở người bản địa có thể là thụ động, nhưng cũng có thể là chủ động, và nhiều khi là cả hai. Học chữ Hán, đọc sách thánh hiền Nho gia, “xôi kinh nấu sữ” để thi cử làm quan, thì chủ yếu là một quá trình thụ động. Còn một khi đã thông thạo Hán văn, muốn dùng nó để sáng tác văn chương, trước thuật sách vở, ghi lại lịch sử và đất nước con người của dân tộc mình, thì đó là quá trình sử dụng Hán văn một cách chủ động. Trong quá trình chủ động sử dụng chữ Hán để trước thuật đó, không khỏi có lúc người ta thấy có nhu cầu phải lợi dụng chữ Hán hoặc / và tạo ra một số chữ không có sẵn trong vốn chữ Hán mà mình biết để ghi tên người, tên đất, tên sản vật địa phương, theo cách phát âm của người bản địa. Đó chính là mầm mống của những sáng tạo đầu tiên để dẫn đến chỗ hình thành nên chữ viết dân tộc theo hình mẫu của chữ vuông Hán. Và không loại trừ ngay trong tác phẩm Hán văn của các tác giả người Hán ghi chép về các dân tộc thiểu số ở Trung Hoa, họ cũng lâm thời tạo ra và sử dụng những chữ “tục tự” như thế.

Thế nhưng để thực sự hình thành nên một hệ thống văn tự dân tộc theo hình mẫu chữ Hán, thì những chữ vuông bản địa được tự tạo như vậy phải đạt tới một số lượng tương đối phong phú, đủ để có thể nghĩ và viết một văn bản bằng tiếng dân tộc. Phải trải qua một quá trình sáng tạo, mở rộng phạm vi và nhu cầu sử dụng, mới có thể từ những mầm mống ban đầu mà hình thành nên hệ thống chữ viết theo hình mẫu chữ Hán cho từng dân tộc cụ thể. Nhìn chung, các hệ thống chữ

khỏi vương của dân tộc Miêu, dân tộc Choang v.v. ở Trung Hoa, cũng như chữ Nôm của người Việt, người Tày, người Dao v.v. ở Việt Nam đều trải qua những bước đi ban đầu như thế. Có thể tìm thấy những chứng tích xưa nhất của những chữ Nôm tự tạo để ghi tiếng Việt còn lưu lại trên một số văn bản Hán văn khắc trên bia vào thời nhà Lý (1010-1225) như: Bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓誌, không ghi tác giả và năm dựng bia, nhưng nội dung văn bia cho biết bia này dựng không lâu sau năm Chính Long Bảo Ứng 11 (1174) đời Lý Anh Tông, được tìm thấy tại chùa Diên Linh Phúc Thánh, nay gần xã Hương Nộn, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ. Muộn hơn là bia *Báo ân thiên tự bi ký* 報恩禪寺碑記 ở chùa Tháp Miếu tổng Bạch Trữ huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Yên, có niên đại là năm Trị Bình Long Ứng 6 (1210) vào đời Lý Cao Tông. Còn chứng tích về một văn bản chữ Nôm ghi tiếng Việt sớm nhất hiện còn, theo khảo cứu của chúng tôi, có thể là bản giải âm (dịch sang tiếng Việt) tác phẩm Phật giáo *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經. Văn bản này được khắc ván in vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, do quận công Trịnh Quán tổ chức thực hiện, song xét về cơ cấu chữ Nôm trong đó thì đây phải kể là một văn bản chữ Nôm có cấu tạo cổ nhất và phản ánh một tình trạng xưa nhất của tiếng Việt so với tất cả các văn bản Nôm khác còn lại. Đó có lẽ là thời kỳ tiếng Việt còn chưa chuyển hẳn sang cơ chế đơn tiết (còn chứa nhiều cấu trúc từ kiểu Cv-CVC và CCVC). Do đó, tuy chưa thể xác định đích xác, song niên đại của nguyên bản giải âm Nôm sách *Phật thuyết* hẳn phải là không muộn hơn thế kỷ XII.



[Hình 1a]. Một trang sách *Phật thuyết*.

Từ khi hình thành (vào khoảng thế kỷ XII) trở về sau, chữ Nôm luôn luôn đồng hành với chữ Hán trong hầu khắp các môi trường hành chức của chúng, mặc dù không phải ở lĩnh vực nào chúng cũng được đối xử như nhau. Nếu chữ Hán chiếm vị thế chủ đạo trong các môi trường “khoa học và giáo dục”, “chính trị và hành chính” thì ở lĩnh vực “tín ngưỡng và văn hoá dân gian” và nhất là “văn học và nghệ thuật”, chữ Nôm cũng giữ vai trò không kém, thậm chí còn có phần trội hơn cả chữ Hán. Nhưng rõ nét hơn cả là sự bổ sung cho nhau giữa hai thứ chữ này, bởi vì tuy cùng một loại hình văn tự “ô vuông” biểu âm biểu ý và trong bản thân chữ Nôm có dấu ấn của chữ Hán, song đây là hai thứ văn tự dùng cho hai thứ ngôn ngữ khác nhau, Hán ngữ và Việt ngữ. Trên đại thể, chúng ta có thể phân biệt ba loại hình tác phẩm (và văn bản) Hán-Nôm theo tiêu chí văn tự Hán và Nôm như sau:

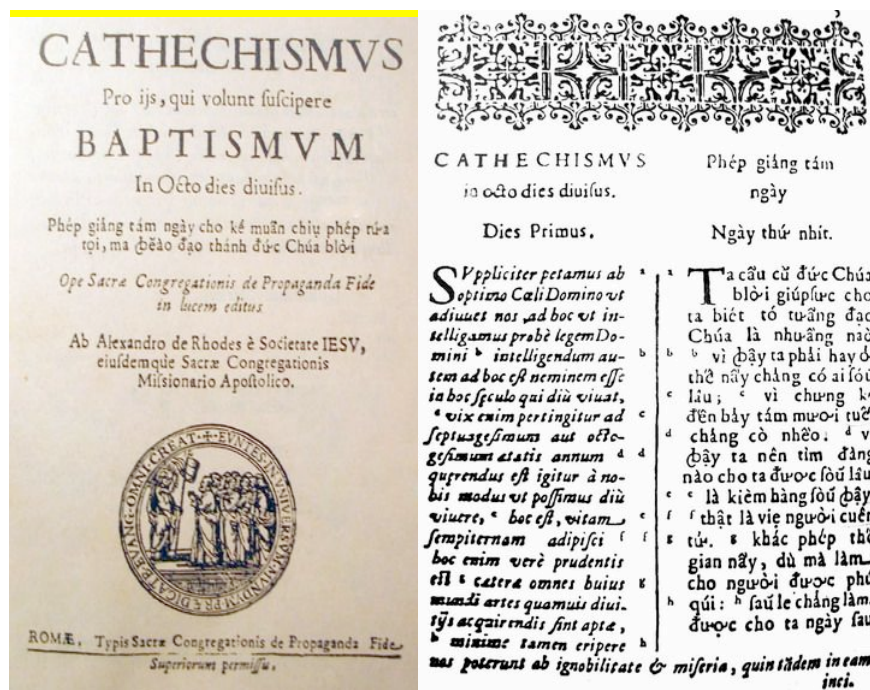
- (a) Tác phẩm chữ Hán (chuyên dùng chữ Hán), như: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 thời Chính Hoà nhà Lê; *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎壹統誌 (truyện lịch sử) của nhóm Ngô gia Văn phái cuối Lê đầu Nguyễn, v.v.
- (b) Tác phẩm chữ Nôm (chuyên dùng chữ Nôm), như: *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 của vua Trần Nhân Tông (Trần Khâm: 1258-1308); *Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều)* 斷腸新聲 của Nguyễn Du (1765-1820), v.v.
- (c) Tác phẩm phối xen hoặc song hành chữ Hán và chữ Nôm, như: *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 (thế kỷ XV), *Tân biên Truyền kỳ mạn lục giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄曾補解音集註 (thế kỷ XVII), v.v.

Tuy nhiên, ngay với cả hai loại (a) và (b) cũng khó có thể nói đó là những tác phẩm “thuần Hán” hay “thuần Nôm” được, bởi vì, như đã từng nói tới ở trên, trong các tác phẩm Hán văn của tác giả Việt Nam, ta vẫn bắt gặp nhiều nhân danh, địa danh, vật danh bản địa, thậm chí cả những câu ca dao của người Việt (như trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 của Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII) được viết bằng chữ Nôm tự tạo. Còn trong *Truyện Kiều* thì có không ít chữ Hán được dùng để ghi chính từ ngữ Hán được mượn như 才 “tài” 命 “mệnh” 彼 齋 斯 豐 “bi sắc tư phong”, thậm chí có hai dòng lục bát đều là chữ Hán: “Hò công quyết kế thừa cơ. Lễ tiên binh hậu khắc cờ (kì) tập công” 胡公決計乘機。禮先兵後刻期襲攻 (câu 2507-2508) đã đi sâu vào tiếng Việt và được tiếp nhận một cách khá tự nhiên. Thế cho nên, để đọc được văn Nôm không thể không biết ít nhiều chữ Hán, và ngược lại, để đọc trót lọt Hán văn Việt Nam, không thể không cần biết đôi chút về chữ Nôm. Có lẽ chính vì vậy mà người ta có lý do để gọi chung hai thứ chữ (Hán và Nôm) của hai thứ ngữ (Hán và Việt) này với một tên chung là “chữ Hán-Nôm” khi cần phân biệt chúng với “chữ Quốc ngữ” (và cả chữ Pháp). Trong mối tương tác như vậy, người Việt Nam đã tạo nên một kho tàng văn hiến Hán-Nôm rất đáng trân trọng trong toàn bộ nền văn hoá thành văn của các dân tộc Việt Nam.

Trong lịch sử Việt Nam, chữ Nôm là văn tự dân tộc làm nên nhiều tác phẩm bất hủ cho văn học Việt Nam, đặc biệt là thơ Đường luật và hàng loạt tác phẩm thi ca trường thiên theo hai thể thơ thuần túy dân tộc là “lục bát” và “song thất lục bát”, cũng như đã được sử dụng phụ kèm với chữ Hán trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, thậm chí cả trong hoạt động chính trị và hành chính quốc gia. Lịch sử vẫn nhắc tới Hồ Quý Ly (1336-1407?), nhà vua đầu tiên có chủ trương dùng chữ Nôm trong công việc và học hành, và sau đó là Nguyễn Huệ (1753-1792), vị hoàng đế đã cho lập Sùng Chính viện để chuyên dịch kinh sách nhà Nho sang quốc âm, và ưa dùng văn Nôm trong công việc nhà nước. Song thời gian trị vì quá ngắn ngủi của cả hai vị đã không cho phép họ thực hành chủ trương tốt đẹp đó.

1.3. Chữ Quốc ngữ và vị thế của nó.

Đúng vào lúc chữ Hán và chữ Nôm đang thịnh hành thì từ đầu thế kỷ XVII, các nhà truyền giáo Thiên Chúa từ châu Âu lần lượt đến Việt Nam. Phần lớn trong số họ đều thông thạo chữ Hán (và cả chữ Nhật) và thật dễ hiểu là trong bước đầu truyền bá kinh truyện, họ cũng dựa vào chữ Hán và chữ Nôm. Thành tựu của công việc này thể hiện rất rõ qua một số sách vở do giáo sĩ người Italia là Girolamo Maiorica (1591-1656) chủ trì biên soạn, mà tiêu biểu là bộ *Các Thánh truyện* 各聖傳 gồm hơn 2000 trang viết tay bằng văn xuôi chữ Nôm, hoàn thành vào năm Phúc Thái 4 (1646). Trước đó ít lâu, các giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Francisco de Pina, Gaspar do Amaral và António Barbosa đã có mặt ở Việt Nam, tất cả đều chú tâm vào việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá người Việt, và họ là những người châu Âu đầu tiên hướng tới việc chế tác ra văn tự ghi âm bằng chữ cái La-tinh cho tiếng Việt, mà sau này được gọi là chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, những văn bản chữ Quốc ngữ đầu tiên được in ấn là do một giáo sĩ người Pháp là Alexandre de Rhodes (1593-1660) thực hiện vào năm 1651 tại Roma với ba tác phẩm: *Phép giảng tám ngày* (Romae, 1651); *Văn phạm Việt ngữ* (Romae, 1651) và *Từ điển Việt-Bồ-La* (*Dictionarium Annamiticum, lusitanum et latinum*, Romae, 1651). Điều thú vị là ở chỗ A. de Rhodes chính là người cùng G.Maiorica sang Việt Nam trong một chuyến tàu năm 1624, song ông kia thì chăm chú vào biên soạn sách vở truyền giáo bằng chữ Nôm truyền thống của người Việt, còn ông này thì thừa hưởng từ người thầy của mình là giáo sĩ F. de Pina chí hướng học nói cho thạo tiếng bản địa và cố gắng tạo chữ viết ghi âm cho tiếng Việt đương thời theo hình mẫu văn tự châu Âu để trực tiếp truyền đạo cho dân chúng. Như vậy là vào giữa thế kỷ XVII, chữ Quốc ngữ, văn tự ghi âm theo chữ Tây ABC đã thực sự hình thành.



[Hình 1b] Bìa và trang đầu sách *Phép giảng tám ngày*.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ làm thuộc địa, các nhà đương quyền người Pháp đã hạn chế dần việc dạy chữ Nho và đến năm 1882, với *Quyết định* do Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ký (Sài Gòn, 30-1-1882), chữ Nho hoàn toàn bị vô hiệu hoá ở Nam Kỳ, thay vào đó là “chữ viết của

tiếng Annam bằng chữ Latin được gọi là “Quocngu” và chữ Pháp¹. Với hiệp ước Patenôtre (6-6-1884) Pháp được quyền “bảo hộ” Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Năm 1915 khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ đã diễn ra ở Nam Định, và năm 1918 thi khoa thi Hội cuối cùng theo Nho học đã diễn ra tại Huế. Trước đó, ngày 21-12-1917 toàn quyền Albert Sarraut ban hành *Điều lệ chung của bộ Quốc dân Giáo dục ở Đông Dương*, hạn chế ngặt nghèo việc dạy chữ Nho trong nhà trường Pháp-Việt. Tiếp theo, ngày 14-7-1919, triều đình Huế ban bố *Chiếu chỉ Hoàng gia*, sát nhập nền giáo dục Nho học truyền thống vào nền giáo dục Pháp quốc - Bản xứ, phù hợp với những gì mà Albert Sarraut đã ban hành. Kể từ đó về sau chữ Hán không còn chiếm vị thế như cũ nữa, mà thay vào đó là chữ Quốc ngữ và Pháp văn. Mặc dù vậy môn Hán văn vẫn không vắng mặt hẳn ở nhà trường “bảo hộ” Pháp-Việt và việc tự học chữ Hán (và chữ Nôm) vẫn tiếp tục diễn ra ở các tư gia, nhất là trong các gia đình vốn có truyền thống Nho học. Rất nhiều trí thức Việt Nam thời bấy giờ chẳng những thông thạo chữ Quốc ngữ và Pháp văn, mà đồng thời cũng đã được hấp thụ một vốn văn hoá Hán Nôm từ truyền thống gia đình và dân tộc.

Vào đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ đã được lịch sử lựa chọn để đưa lên hàng văn tự chính thức của nhà nước Việt Nam. Trong sự khẳng định này, đương nhiên là đã có sự can thiệp khá mạnh bạo của chính quyền thực dân Pháp, nhằm đạt tới những mục đích chính trị của họ. Chẳng hạn, trong đạo luật do J. Lafont ký tại Sài Gòn ngày 6-4-1878, viết: “Xét thấy sự sử dụng chữ “quocngu” chỉ tạo thuận lợi cho việc đồng hoá dân chúng vào chính thể chúng ta, và lẽ tất nhiên cũng là một đường lối chính trị tốt để chữ “quocngu” được sử dụng vào các giao dịch chính thức”, và do đó quyết định “Kể từ ngày nói trên [1-1-1882], không có sự bổ nhiệm nào được thực hiện, không có sự thăng quan tiến chức nào được phép, nếu trong viên chức hàng phủ, huyện, tổng, họ không giao tiếp được bằng chữ “quocngu”². Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là với mục đích hoàn toàn khác, kể từ đầu thế kỷ XX, các phong trào cách mạng yêu nước và chống Pháp như phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục chẳng hạn, trong khi vẫn sử dụng chữ Nôm, các cụ đều đề cao lợi ích của chữ Quốc ngữ trong việc giác ngộ đông đảo quần chúng, hô hào mọi người dân Việt Nam hãy học chữ Quốc ngữ, vì “*Chữ Quốc ngữ là hồn của nước*”. Và ngay trước cũng như sau Cách mạng Tháng Tám, các trí thức cách mạng đã hăng hái tham gia phong trào “Truyền bá Quốc ngữ”, thực hiện công cuộc “Diệt giặc dốt” (tức xoá nạn mù chữ Quốc ngữ) đồng thời với “Diệt giặc đói” và “Diệt giặc ngoại xâm” theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Như vậy, không chỉ thực dân Pháp, mà ngay cả những trí thức yêu nước và đông đảo dân chúng Việt Nam ở vào nửa đầu thế kỷ XX, một thời kỳ sôi động của lịch sử Việt Nam, đã nhận thấy sự tiện lợi của chữ Quốc ngữ, mà không ngần ngại lựa chọn nó cho công việc của mình. Nói cách khác, chữ Quốc ngữ khẳng định được vị trí như văn tự chính thức của Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay không đơn giản là do áp lực của một sắc lệnh hay đạo luật nào từ phía chính quyền, mà là sự lựa chọn khách quan của diễn trình lịch sử Việt Nam hiện đại. Trong một bài giảng của học giả Phạm Quỳnh ở khoa Hán Việt Văn tự trường Cao học Đông Pháp, đăng lại trên tạp chí *Nam Phong*³ dưới nhan đề *Khảo về chữ Quốc ngữ*, tác giả viết: “Cứ lý-thuyết thì đáng nước ta trước đã có chữ nôm rồi, nên chinh-đốn cho có phép-tác mà dùng làm quốc-văn là phải. Nhưng chữ nôm phiền-phức lắm, các cụ ngày xưa cũng không để ý đến sửa-sang gì cả. Thành ra tự khi chữ quốc-ngữ truyền-bá ra, thì một đằng dễ mà tiện, một đằng khó mà phiền, đằng nọ tất phải thắng đằng kia, là lẽ tự nhiên vậy. Có lẽ bốn năm mươi năm trước, hồi chữ

¹ Dẫn theo Triều Anh, tr. 30, 45.

² Dẫn theo Triều Anh, tr. 30-31.

³ N.122, 10-1927.

quốc-ngữ còn mới chỉ thông-dụng ở trong “nhà chung” chưa phổ-cập tới dân-gian, hoạ may có thể bàn chỉnh-đốn chữ nôôm để làm quốc-văn được, chứ bây giờ thì muộn quá rồi”⁴.

Như vậy, chữ Quốc ngữ được thịnh hành từ đầu thế kỷ XX và qua đó tiếng Việt hiện đại được gọt giũa, nâng cao, trước hết là trong lĩnh vực báo chí và văn chương, đặc biệt là nhờ đó mà một nền văn học hiện đại Việt Nam hình thành và mau chóng phát triển, không chỉ trong sự kế thừa truyền thống văn hoá dân tộc, mà cả trong sự hấp thụ những nhân tố mới từ văn minh châu Âu.

2. Đặc trưng của ba thứ chữ và khả năng bổ trợ cho nhau giữa chúng

2.1. Đặc trưng loại hình và ưu thế của mỗi thứ văn tự.

Như có thể thấy, chữ Nôm là văn tự Việt được tạo ra theo hình mẫu chữ Hán, mặc dầu khả năng biểu âm có phần nổi rõ hơn chữ Hán, song trên đại thể vẫn là một thứ văn tự “biểu âm - biểu ý” theo từng “âm tiết - ngữ tố” (*syllabo-morpheme*), cùng một loại hình văn tự với chữ Hán (mà tiếng Hán cũng là cùng loại hình ngôn ngữ “đơn lập - âm tiết tính” như tiếng Việt). Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ tuy đều là văn tự của tiếng Việt, song xét về mặt loại hình văn tự thì đây là hai thứ chữ hoàn toàn khác nhau: Một đằng là văn tự ô vuông “biểu âm biểu ý” theo văn minh Trung Hoa, còn một đằng là văn tự phiên âm hình tuyến bằng chữ cái La-tinh ABC theo văn minh châu Âu. Trong chữ Nôm, quan hệ giữa chữ Nôm và chữ Hán (ghi từ ngữ Hán) luôn được hiển thị, còn trong chữ Quốc ngữ, tất cả dấu ấn từ ngữ Hán-Việt đều bị xoá nhoà. Và đương nhiên, là một hệ thống chữ viết chuyên ghi âm, chữ Quốc ngữ cũng từ bỏ luôn cả khả năng ở mức độ nào đó có thể trực tiếp thể hiện ý nghĩa trên mặt chữ như chữ Nôm. Đó là do loại hình chữ viết khác nhau quy định, không thể khác được. Nhưng như vậy không có nghĩa là “chữ vuông Hán-Nôm” không để lại chút dấu ấn nào trong chữ “Quốc ngữ ABC”. Theo tư liệu về lịch sử hình thành chữ Quốc ngữ hiện có⁵, chúng ta biết rằng bước đầu dùng chữ cái La-tinh để ghi từ ngữ tiếng Việt, các giáo sĩ Tây phương cũng rập khuôn theo văn tự châu Âu, viết liền các âm tiết trong từ thành một chuỗi, ví như: *Unsai* (Ông sãi), *Ungne* (Ông nghề), *Bafu* (Bà phủ) trong ghi chép năm 1621 của J. Roiz. Không lâu sau, như ta thấy, các giáo sĩ đã nghiêng hẳn về xu hướng viết tách rời theo từng “tiếng” (đơn tiết), như: *Un nghề* (Ông nghề), *nhà phủ* (nhà phủ) trong ghi chép năm 1632 của G. d’Amaral. Đây là cách viết rất hợp lý, phản ánh đúng đặc trưng loại hình ngôn ngữ “đơn lập-âm tiết tính” của tiếng Việt, như chữ Hán và chữ Nôm đã thực hiện ngay từ đầu. Cách viết chữ Quốc ngữ theo “truyền thống” Hán-Nôm như thế đã mau chóng được khẳng định trong các tư liệu đánh dấu cho sự hình thành chữ Quốc ngữ với *Từ điển Việt-Bồ-La* và các tập *Phép giảng tám ngày* của cha cố A. de Rhodes vào giữa thế kỷ XVII. Đã từng có một số người hẳn là vì quá ngưỡng mộ các văn tự phương Tây phiên âm theo tự mẫu La-tinh, cứ mong muốn làm sao cho chữ Quốc ngữ cũng giống như chữ Tây cả ở cách viết liền các âm tiết lại theo cái gọi là “từ” tiếng Việt. Thế nhưng họ quên rằng đối với các ngôn ngữ thuộc loại hình “đơn lập - âm tiết tính” như tiếng Việt, thì cái đơn vị ngôn ngữ cơ bản mà người bản ngữ dễ phân định và nhận diện hơn cả (trong khi viết và đọc văn bản) chính là từng “tiếng một” chứ không phải từng “từ” có nhiều âm tiết. Bởi vậy, dẫu thế nào mặc lòng, cách viết chữ Quốc ngữ tách rời từng tiếng một theo

⁴ Đã dẫn, tr.338-339.

⁵ Xem, chẳng hạn: Đỗ Quang Chính.1972.

truyền thống ngữ văn Hán-Nôm vốn tương thích với đặc trưng loại hình tiếng Việt, cho đến nay vẫn được duy trì một cách bền vững.

Lại một điều cần được lưu ý nữa là, chữ Quốc ngữ đã trút bỏ “gánh nặng” biểu ý của chữ Hán và chữ Nôm, tức là không đảm đương chức năng “biểu ý” nữa, song như thế không có nghĩa chữ Quốc ngữ chỉ là văn tự thuần túy ghi âm, phải luôn luôn bám sát lấy ngữ âm để ghi lên mặt chữ. Trên thực tế thì khó có thể tìm thấy một hệ thống chữ viết ghi âm thuần túy. Chữ viết ghi âm không “biểu ý” hay “biểu nghĩa”, nhưng nó hoàn toàn có thể có cách để, trong chừng mực nào đó, giúp đỡ cho sự “phân biệt ý nghĩa”. Chẳng hạn viết hoa là một cách phân biệt nghĩa như vậy. Hay như sự phân biệt “gi-” và “d-” hiện dùng trong chữ Quốc ngữ, vốn thực có liên quan với sự phân biệt ngữ âm Việt trong quá khứ, mà ngày nay, mấy ký tự này không còn duy trì sự phân biệt về ngữ âm nữa. Song chữ Quốc ngữ vẫn còn lưu giữ lại sự phân biệt giữa chúng, cốt là qua đó hướng tới một sự phân biệt theo ngữ nghĩa của các ngữ tố đồng âm. Ss., chẳng hạn: *da* (chữ Nôm: 𡗗) trong *da dẻ, màu da* <> *gia* (chữ Hán: 家/加) trong *gia đình, quốc gia... / tặng gia, gia giảm... hoặc dũ (dữ dẫn) <> giữ (giữ gìn), dở (dở dang) <> giở (giở sách)* v.v. Không nên cứ hễ thấy chữ Quốc ngữ có gì đó không khớp với ngữ âm, thì lập tức đòi “cải tiến”, “cải cách” cho được... vì như vậy là chưa thấy hết những điều tế nhị như vừa nêu. Đành rằng một hệ thống ngữ âm được coi là chuẩn mực là cái mà hệ thống văn tự phản ánh, song suy cho cùng, ngữ âm là một chuyện mà văn tự (cho dù là văn tự ghi âm) lại là một chuyện khác.

Rõ ràng là chữ Quốc ngữ có nhiều ưu thế hơn chữ Nôm trong việc viết chữ và đọc chữ. Một người Việt bình thường, có thể chỉ cần dăm ba tháng học chữ Quốc ngữ là có thể “đọc thông viết thạo”, không khó để thực hiện được công tác “xoá nạn mù chữ” cho người bình dân, vốn bao giờ cũng chiếm số đông trong xã hội. Điều này thật khó lòng đặt ra đối với chữ Nôm. Đó cũng là lý do chính để các nhà cách mạng Việt Nam ở đầu thế kỷ XX đã chọn chữ Quốc ngữ cho công việc của mình. Nhưng đến khâu “đọc hiểu” chữ và văn bản, thì chữ Quốc ngữ chẳng những không có ưu thế gì, mà còn tỏ ra yếu thế hơn chữ Nôm, bởi vì, như trên đã nói, ở chữ Nôm ngoài chức năng “biểu âm”, còn có ít nhiều chức năng “biểu ý”, cái mà chữ Quốc ngữ không hề có. Liên quan với điều này là chữ Nôm có phần lệ thuộc vào “chất liệu” chữ Hán: Khó có thể “đọc thông viết thạo” được chữ Nôm nếu không biết ít nhiều chữ Hán, nhưng người ta hoàn toàn có thể “đọc thông viết thạo” chữ Quốc ngữ mà không cần biết đến chữ Pháp hay tiếng La-tinh. Đây không hẳn là “công” hay “tội” của chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ, mà chẳng qua là nêu lên những gì là hệ quả do đặc trưng loại hình của hai thứ chữ viết khác nhau của tiếng Việt đưa lại. Âu cũng không ngoài quy luật “bĩ sắc tư phong” mà Nguyễn Du đã viết, “đọc mặt này thì mặt khác”, vậy thôi. Riêng về khả năng tương thích với các hệ thống chữ viết hiện hành trên thế giới, thì chữ Quốc ngữ chiếm ưu thế hơn, vì theo thống kê, các hệ văn tự dựa theo chữ cái La-tinh (trong đó có chữ Quốc ngữ của Việt Nam) chiếm phần lớn số người sử dụng trên thế giới, và trải ra trên diện tích rộng hơn so với các cộng đồng văn tự khác⁶.

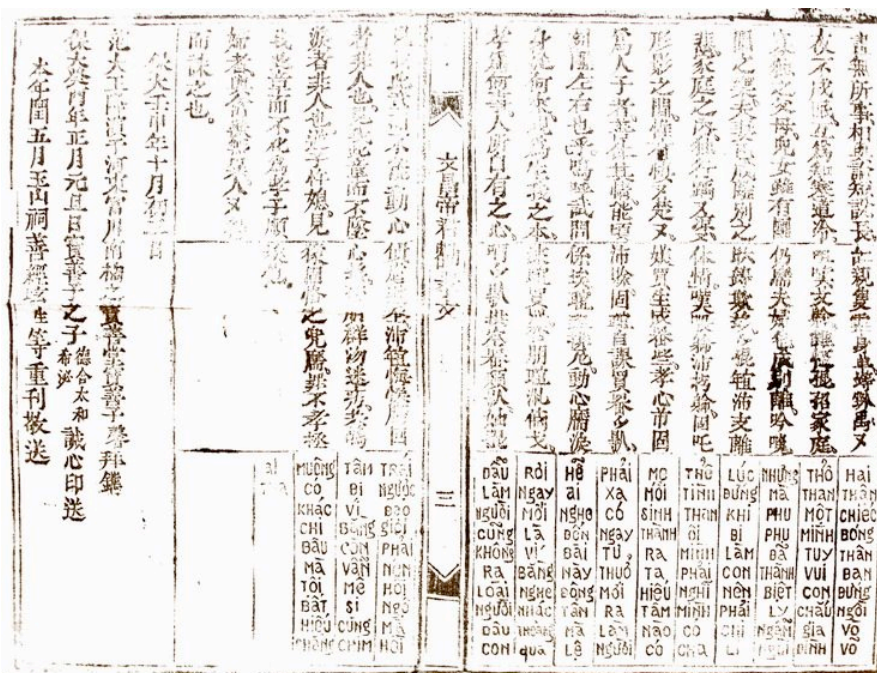
2.2. Vai trò của văn tự cổ truyền trong đời sống xã hội Việt Nam.

Chữ Quốc ngữ được “trọng dụng” và phổ biến như vậy, không có nghĩa là chữ Nôm (và cả chữ Hán) đã hoặc sẽ bị “diệt vong” trên mảnh đất Việt Nam, mà nó vẫn tiếp tục tồn tại như là một di sản văn hoá cổ truyền của dân tộc và khi cần thiết, nó vẫn được dùng đến, trong những môi trường hành chức thích hợp. Sở dĩ có thể khẳng định như vậy là vì văn tự không đơn giản chỉ là

⁶ Xem: Chu Hữu Quang. 2003, tr. 2-3.

phương tiện truyền tin, mà càng có lịch sử lâu dài, nó càng trở nên là phương tiện chuyển tải văn hoá cổ truyền của dân tộc sở hữu nó.

Ngay sau khi chữ Hán và Nho học bị chính quyền “bảo hộ” Pháp với sự thoả thuận của chính quyền phong kiến triều Nguyễn tuyên bố bãi bỏ vào năm 1919, nhiều nhà trí thức Việt Nam đã tỏ ra hết sức băn khoăn về số phận của chữ Hán (và chữ Nôm) trong đời sống văn hoá Việt Nam. Vào thời bấy giờ, trên các tạp chí như *An Nam tạp chí*, *Hữu Thanh*, *Tao đàn*, *Tri tân* và đặc biệt là *Nam Phong* đã có không ít học giả phát biểu về vấn đề “có nên bỏ chữ Hán hay không”. Điều đáng lưu ý là rất ít những người chỉ một mực phủ nhận Hán học, mà phần đông họ nhận thấy ở Hán học có cái học cử nghiệp, nặng về từ chương thi cử thì nên bỏ, nhưng còn cái học về tri thức văn hoá Trung Hoa vốn tiếp xúc lâu đời với văn hoá Việt Nam, cái học gắn với sự hình thành và phát triển văn hoá Việt Nam, thì cần phải được tiếp tục và phát huy. Thậm chí có người còn nhận thấy chữ Hán đã thực sự ăn sâu vào đời sống văn hoá dân gian Việt Nam, điều mà chữ Quốc ngữ hay chữ Tây không thể nào có được. Chẳng hạn, ngay từ cuối năm 1919 trên tạp chí *Nam Phong* đã có đăng ý kiến của ông Phạm Huy Hồ, cho rằng “cái mối chữ Hán nó vẫn-vít với quốc-dân ta gỡ không ra” và nhận thấy người bình dân Việt Nam chỉ muốn học một ít chữ Nho “để hiểu qua được điều luân-lý, đọc thông được bài văn tế, biên nổi được ba chữ ký, xem biết được lối văn-khế, thế là đủ, học chữ tây làm gì? Và lại bài-vị thành-hoàng, thần-chủ tô-tiên, số sách văn-tế, kinh-kệ phù-chú, toàn bằng chữ nho, nay đã ai dám quay ngang bài-vị thần-chủ đề chữ hàng ngang, đã ai dám viết số sách văn tế bằng chữ a, b, c, đ chưa?”⁷.



[Hình 2.a]. Hai trang cuối *Văn Xương để quân hiếu văn*.

Vào đầu thế kỷ XX, sau khi Nho học đã bị bãi bỏ, vẫn xuất hiện không ít tác phẩm Hán-Nôm có in kèm cả phần phiên âm chữ Quốc ngữ, nhiều khi là song hành Nôm và Quốc ngữ, cũng có khi cả ba thứ chữ Hán-Nôm-Quốc ngữ cùng xuất hiện. Tình hình này thấy rõ qua các sách vở ghi

⁷ Tạp chí *Nam Phong*, N.29, 11-1919, tr. 418-419.

chép ca dao dân ca, trong các tài liệu in ấn của Công giáo và cả Phật giáo, Đạo giáo, v.v. Chẳng hạn như trong sách *Văn Xương đế quân khuyến hiếu văn* 文昌帝君勸孝文, khắc ván in tại chùa Liên Phái (Hà Nội) năm Bảo Đại Nhân Thân (1932): Trang sách chia làm 3 phần, bên trên là Hán văn, ở giữa là văn Nôm, và bên dưới là phiên sang chữ Quốc ngữ [Hình 2a].

Cho đến sau Cách mạng Tháng Tám, ta vẫn còn bắt gặp những trường hợp chữ Nôm được dùng kèm với chữ Quốc ngữ, ngay cả trong giấy tờ hành chính, như tờ *Giấy khai giá thú* 鞞開嫁趣 của ông Nguyễn Cơ Thạch (Phạm Văn Cương - 24 tuổi) và bà Phan Thị Phúc (18 tuổi), năm 1946 dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hoà⁸. [Hình 2b].

[Hình 2.b]. Giấy khai giá thú năm 1946.

Trong đó ở mỗi mục cần khai đều chỉ dẫn bằng hai thứ chữ của tiếng Việt: chữ Quốc ngữ và chữ Nôm. Những mục (câu hỏi) chính để khai là như sau:

Tên, họ, tuổi và chỗ ở người chồng

趙氏儀吧壘於馱馱

Tên, họ, tuổi và chỗ ở người vợ

趙氏儀吧壘於馱馱

Vợ cả hay vợ thứ mấy

媾奇能媾次余

Tên, họ, tuổi, nghề-nghiệp và chỗ ở bố mẹ chồng hay người đứng thay.

趙氏儀藝業吧壘於布媾馱能馱躄

Tên, họ, tuổi, nghề-nghiệp và chỗ ở của bố mẹ vợ hay người đứng thay.

⁸ Theo Nguyễn Quân. *An ninh Thế giới Cuối tháng* (số 36, 7-2004).

耄祗穢藝業吧墉於布媿媿能馱躄衰

Còn sống hay chết

群蟻能甃

Vợ chồng có khai nhận con hoang làm con chính không

媿鞅固開認媿荒多媿正空

Trong một dịp đi khảo sát di tích văn hóa ở địa phương, chúng tôi phát hiện một tấm văn bia toàn chữ Nôm, dựng tại chùa Linh Trường 廚靈長 (tên Nôm là chùa Mỗ Lao 廚慕牢), phường Yên Mỗ, thị xã Hà Đông, khắc ngày 26 tháng Giêng năm 1976. Người soạn bài văn bia Nôm này là cư sĩ Tuệ Kiếm 慧劍, người viết chữ là ông Vũ Quốc Bằng 武國憑 [Hình 3c].



[Hình 2c]. Bia Nôm chùa Mỗ Lao.

Toàn văn gồm 534 lượt chữ, nội dung nói về lịch sử và quang cảnh chùa Mỗ Lao, đặc biệt ca ngợi vị sư trụ trì chùa lúc bấy giờ là sư cụ Đàm Phúc 曇福 đã có công trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Nguyên văn đoạn này xin chuyển sang chữ Quốc ngữ như sau:

“Chùa này đã trải qua nhiều các vị tăng ni trụ trì, tiếp theo là sư cụ Đàm Diễm và kế thừa hiện nay là sư cụ Đàm Phúc trụ trì. Sư cụ Đàm Phúc thuở nhỏ tên là Phan Thị Mai, sinh năm Ất Mùi đến nay tám mươi hai tuổi. Quê ở làng Nguyệt Giám, xã Minh Tân, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Xuất gia tu hành từ năm hai mươi ba tuổi tại chùa Linh Trường, thụ giới Sa Di và giới Trì Khuru Ni tại chùa Liên Phái, thụ giới Bồ Tát chùa

Châu Lâm Hà Nội. Sư cụ Đàm Phúc là một vị tu hành phụng Đạo kiên trì chân chính. Tự mình thì nâu sồng giản dị thanh đạm và giàu lòng vị tha. Cụ thể là trong thời kỳ giặc Pháp chiếm đóng đồng bằng chùa đã bị tàn phá hết. Khi cụ hồi cư về, dần dần dựng lại, chùa cảnh trang nghiêm, cửa già khắp khời. Vì yêu nước, suốt trong thời kỳ tạm chiếm cụ đã giúp đỡ, che giấu cán bộ, bộ đội, và nuôi dưỡng. Từ sau ngày hoà bình lập lại và suốt thời kỳ chống Mỹ cứu nước, cụ Đàm Phúc nêu cao tinh thần yêu nước, tích cực tăng gia sản xuất, góp một [phần] nhỏ với toàn dân trong công cuộc thắng lợi vĩ đại ngày nay của dân tộc, thực là công đức: “Cụ Đàm Phúc chùa Mỗ Lao. Phụng Đạo yêu nước đôi dào cả hai. Tuổi già tuy ngoài tám mươi. Tăng gia sản xuất không ngại nhiệt tình”.

Đây chưa hẳn đã là tấm bia chữ Nôm có niên đại muộn nhất, bởi gần đây có nhiều đình miếu, chùa chiền, từ đường tộc họ được khôi phục hoặc xây cất mới, người ta đã nhờ cậy các vị am hiểu Hán-Nôm soạn thêm văn bia, câu đối mới, thường là dùng chữ Hán (cho “ng nghiêm chỉnh, uyên bác”), song cũng có khi dùng cả chữ Nôm (cho “dân tộc, gần gũi”), như những gì đã từng có trong quá khứ. Đương nhiên cũng có một số chùa chiền, nhà thờ gia tộc “mạnh dạn” dùng chữ Quốc ngữ (cho “con cháu dễ đọc”), nhưng viết từng chữ trong ô tròn hoặc ô vuông (cho có vẻ “giống với câu đối Hán-Nôm”). Tuy nhiên, với nhiều người, dù biết chữ Hán-Nôm hay không, họ cũng tỏ ra không hoan nghênh chữ Quốc ngữ chiếm chỗ của chữ Hán-Nôm ở nơi thờ cúng Thần, Phật và tổ tiên như vậy. Chẳng phải là các thầy viết sớ ở nơi đình chùa miếu mạo vào những dịp lễ hội vẫn dùng “chữ Hán-Nôm” (dù có khi viết sai do vốn chữ giắt lưng còn mỏng!) mà không hề đụng đến chữ Quốc ngữ đó sao. Dầu thế nào thì vẫn phải tôn trọng cách lựa chọn của những người trong cuộc, còn sự khen chê ra sao của những người ngoài cuộc cũng là quyền của họ. Hãy để cho thời gian và thực tiễn xã hội dẫn dắt đến cách lựa chọn thích hợp.

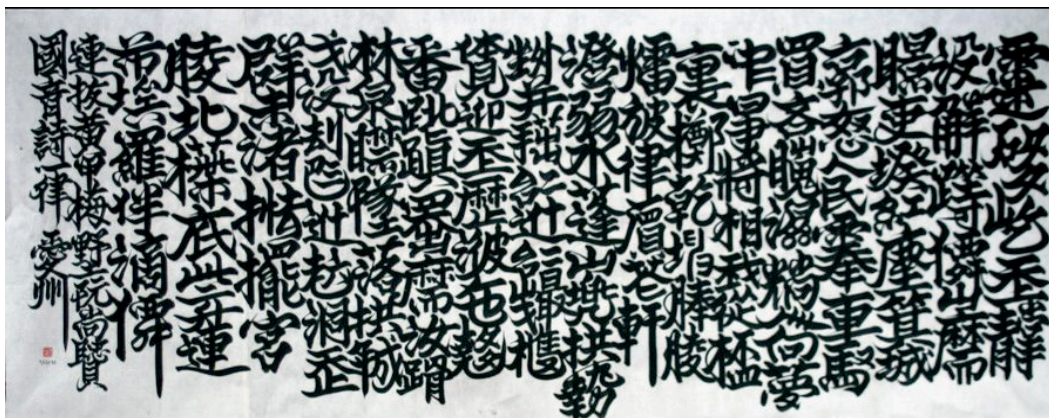
Bên cạnh đó, trong cuộc sống hôm nay, chữ Nôm có thể phát huy khả năng được sử dụng vào hoạt động nghệ thuật dân tộc, như trang trí sân khấu tuồng chèo, phụ đề vào các sản phẩm mỹ nghệ cổ trang, các nhãn hiệu hàng hoá hoặc tranh vẽ mang màu sắc cổ điển truyền thống dân tộc, v.v. Bên cạnh đây là tờ nhãn hiệu của mặt hàng kẹo gồm lưu hành ở Hà Nội khoảng những năm 1985-86, trên đó có ghi hai chữ Nôm *Kẹo Gôm* 橋襟. Rất tiếc là khả năng ứng dụng chữ Nôm vào các hoạt động nghệ thuật và kinh tế vẫn đang tiềm tàng mà chưa được chúng ta ngày nay chú ý khai thác nhiều hơn.



[Hình 2d]. Nhãn Kẹo Gôm.

Ngày nay, vào dịp đầu Xuân hàng năm, tại Văn miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội chúng ta vẫn bắt gặp, không phải là những cụ đồ ngày xưa, mà là những thầy giáo Hán Nôm từ các trường đại học hoặc các câu lạc bộ văn hoá, già có trẻ có, ngồi viết câu đối chữ Hán, chữ Nôm (và có khi cả chữ Quốc ngữ nữa) cho khách vãng lai. Gần đây ở Hà Nội mới hình thành nên một nhóm các nhà thư pháp trẻ lấy tên là nhóm *Tiền vệ*, với tinh thần chung là “Đến hiện đại từ truyền thống”. Khi được hỏi về việc thể hiện sắc thái dân tộc trong tranh thư pháp của họ, nhóm trưởng Lê Quốc Việt cho rằng: “Có hai vấn đề biểu hiện cho sắc thái dân tộc, thứ nhất là văn tự, thứ hai là văn

chương. Nhóm xác nhận bản vị Việt Nam là chữ Nôm - thứ văn tự duy nhất do chính người Việt sáng tạo để ghi lại tiếng mẹ đẻ của mình”.⁹



[Hình 2e] Thư pháp chữ Nôm của họa sĩ Lê Quốc Việt (2007).

Từ tất cả những gì đã trình bày trên đây, có thể nhận thấy rằng: Giữa chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ có sự so le về thời gian xuất hiện và sử dụng, có sự khác biệt rõ rệt về loại hình và đặc trưng văn tự, có vai trò vị trí riêng trong nền ngữ văn của dân tộc, nhưng cũng có những sự hỗ trợ bổ sung lẫn nhau qua suốt quá trình hành chức của chúng trong đời sống xã hội Việt Nam. Với giới trí thức và đông đảo người dân Việt Nam, thì không chỉ có chữ Quốc ngữ hiện đại, mà cả chữ Hán và chữ Nôm cổ truyền, ở những mức độ đậm nhạt khác nhau, cho đến ngày nay vẫn hiện hữu trong đời sống tinh thần của họ.

Tài liệu tham khảo chính

1. **Chu Hữu Quang.** *Thế giới văn tự phát triển sử.* 周有光. 《世界文字發展史》. 上海教育出版社 . (再版), 2003.
2. **Đỗ Quang Chính.** *Lịch sử chữ Quốc ngữ.* Sài Gòn, 1972
3. **Jacques, Roland.** *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học.* Nxb KHXH, Hà Nội, 2007.
4. **Nguyễn Quang Hồng.** *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ.* Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994; Nxb Đại học QG Hà Nội, 2002.
5. **Nguyễn Tài Cẩn.** *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt.* Nxb KHXH, Hà Nội, 1979; Nxb Đại học QG Hà Nội, (tái bản), 2000.
6. **Nguyễn Tài Cẩn.** *Một số vấn đề về chữ Nôm.* Nxb ĐH&THCN, 1985.
7. **Triều Anh (Phạm Tuyết Anh - Mai Bá Triều).** *Những trang sử cuối cùng của chữ Hán-Nôm.* Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 1999.

⁹ Theo Nguyễn Quỳnh Trang . Báo *Thể thao & Văn hoá*, số 55, 29-9-2007.

8. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam - Tập 1. Từ Bắc thuộc đến thời Lý* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và École Française d'Étrême-Orient xuất bản. Paris - Hà Nội, 1998.

Giáo sư Nguyễn Quang Hồng

Sinh năm Kỷ Mão 1939 tại tỉnh Quảng Nam. Tốt nghiệp Cử nhân Ngữ văn (Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc, 1965), Phó tiến sĩ Ngữ văn (Đại học Tổng hợp Moskva & Viện Đông phương học Liên Xô, 1974), Tiến sĩ khoa học Ngữ văn (Đại học Tổng hợp Moskva, 1985). Được Nhà nước phong hàm Phó Giáo sư (1984) và Giáo sư (1991).

Nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy về Ngôn ngữ và Văn tự tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Nguyên chuyên viên cao cấp, Phó viện trưởng Viện nghiên cứu Hán Nôm. Nguyên Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Tổng biên tập tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*. Nguyên Ủy viên Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Chức danh Giáo sư ngành Ngôn ngữ học. Hiện là Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hoá Quốc gia; Giáo sư kiêm nhiệm Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tác phẩm chính: (1) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (chủ biên), Hà Nội, 1992; (2) *Âm tiết và Loại hình ngôn ngữ* (chuyên luận), Hà Nội, 1994&2001; (3) *Di văn chùa Dâu* (chủ biên), Hà Nội, 1996; (4) *Truyện kỳ mạn lục giải âm* (biên khảo, phiên chú), Hà Nội, 2001; (5) *Tự điển chữ Nôm* (chủ biên), Hà Nội, 2006; (6) *Khái luận văn tự học chữ Nôm* (chuyên luận, bản thảo), 2007.